

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2264~~ BVBD-VTTBYT
V/v: Mời chào giá tư vấn.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Bệnh viện Bưu điện đang thực hiện xác định Chi phí tư vấn cho danh mục hàng hóa được duyệt theo quyết định số 2210/QĐ-BVBD-VTTBYT ngày 19/8/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bưu điện về việc phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao, hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 – 2026 – 2027 (Giai đoạn 3):

1. Chi phí Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT).
2. Chi phí tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Quy mô thực hiện: 1071 danh mục vật tư y tế, hóa chất và công cụ dụng cụ với tổng giá trị là 226.328.633.342 đồng. (đính kèm Quyết định số 2210/QĐ-BVBD-VTTBYT ngày 19/8/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bưu điện).

Thời gian thực hiện: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.

Nhà thầu phải nộp đầy đủ tài liệu chứng đã hoàn thành tối thiểu 2 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng có tổng số danh mục/phần lô mời thầu của các gói thầu thuộc phạm vi thực hiện hợp đồng đạt tối thiểu 500 danh mục/phần lô thiết bị y tế (Bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và tài liệu khác chứng minh đã hoàn thành hợp đồng).

Kính mời các Quý công ty quan tâm và gửi báo giá để xác định giá trị dự toán nêu trên tới địa chỉ sau:

Bệnh viện Bưu điện:

- Số 49 phố Trần Điền, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.
- Người tiếp nhận: Đỗ Thị Hồng Vân - Chuyên viên phòng Vật tư – Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0903.478.887
- Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính từ ngày 25/8/2025 đến ngày 29/8/2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC *ph*
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Trường Giang

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2210/QĐ-BVBD-VTTBYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại
Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 - 2026 - 2027 (Giai đoạn 3)**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Bưu điện ban hành kèm theo Quyết định số 92/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 18/8/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-VNPT-HĐTV-TCNL ngày 20/4/2022 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với Bệnh viện Bưu điện giai đoạn 2022 – 2026;

Căn cứ Quy chế tài chính của Bệnh viện Bưu điện ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 04/12/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BVBD-KHTH ngày 09/01/2023 của Giám đốc Bệnh viện Bưu điện về việc thành lập Hội đồng khoa học để tư vấn chuyên môn về hóa chất và vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Giấy Ủy quyền số 69/GUQ-BVBD-NSTH ngày 10/01/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bưu điện về việc thực hiện các công việc của Bệnh viện cho Phó Giám đốc Phạm Trường Giang;

Căn cứ Biên bản họp số 1535/BB-BVBD-HĐKHVTYT ngày 19/6/2025 về việc Thông qua Danh mục, yêu cầu kỹ thuật (YCKT), số lượng kế hoạch (SLKH) và nguyên tắc xây dựng dự toán của Vật tư tiêu hao và hóa chất xét nghiệm; Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử và di truyền; Vật tư tiêu hao khoa Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ và Công cụ dụng cụ tại Bệnh viện Bưu điện năm 2025 – 2026 – 2027;

Căn cứ Biên bản họp số 2126/BB-BVBD-HĐKHVTYT 11/8/2025 về việc Thông qua dự toán của Vật tư tiêu hao và hóa chất xét nghiệm; Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử và di truyền; Vật tư tiêu hao khoa Phẫu thuật tạo hình & Thẩm mỹ và Công cụ dụng cụ tại Bệnh viện Bưu điện năm 2025 – 2026 – 2027 (Giai đoạn 3 năm 2025);

Căn cứ Báo giá của các đơn vị quan tâm;

Xét đề nghị của Trường phòng Vật tư - Thiết bị y tế tại Tờ trình ngày 19/8/2025 về việc Phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 - 2026 - 2027 (Giai đoạn 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 - 2026 - 2027 (Giai đoạn 3).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Danh mục được phê duyệt chỉ sử dụng trong mục đích đấu thầu mua sắm hàng hóa.

Điều 3. Giao Phòng Vật tư - TBYT chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục, các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về mua sắm và lựa chọn nhà thầu.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Trường phòng Vật tư - Thiết bị y tế và Trường các khoa/phòng/trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Trường Giang

PHỤ LỤC :

(Đính kèm Quyết định số 2440/QĐ-BVBD-VTTBYT của Giám đốc Bệnh viện ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc Phê duyệt danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng kế hoạch, dự toán của vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 - 2026 - 2027 (Giai đoạn 3)

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh tho sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
		Tổng cộng:								226.328.633.342	53.806.288.496
1	G6.26	Ống nghiệm trắng EDTA	Ống	351.200,00	105.000,00	- Ống lấy máu chân không, vô trùng - Chất liệu PET - Chất bổ sung: 3 ống EDTA K2 dạng phum khô. - Thể tích 2ml 13x75mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.210,00	776.152.000,00	232.050.000
2	G6.27	Ống nghiệm trắng Heparin	Cái	380.200,00	70.000,00	- Ống lấy máu chân không, vô trùng - Chất liệu PET - Chất bổ sung: Lithium Heparin 17IU/ml dạng phum khô. - Thể tích 4ml 13x75 mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.528,00	1.341.345.600,00	246.960.000
3	G6.31	Ống nghiệm chân không serum	Cái	215.500,00	64.600,00	- Ống lấy máu chân vô trùng, không chứa DEPH. - Chất liệu PET. - Chứa silica micronized trên thành ống, giúp đẩy nhanh quá trình đông máu để có được huyết thanh - Thể tích 4ml 13x75mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex. - Được tiệt trùng	G7	Thiết bị y tế	2.210,00	476.255.000,00	142.766.000
4	G6.847	Chai cây máu hiệu khi	Chai	4.050,00	1.200,00	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiệu khi các vi sinh vật từ mẫu máu. - Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casien Digest 3.0%, Cao nấm men 0.25%, Amino axit 0.05%, Đường 0.2%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%, Vitamins 0.006%, Chất oxy hóa/ Khử 0.003%, Nonionic Adsorbing Resin 13.4%, Cationic Exchange Resin 0.9%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoạt học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với máy cấy máu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	514.017.900,00	152.301.600

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
5	G6.848	Chai cây mẫu kỵ khí	Chai	200,00	-	- Sử dụng tương quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.2%, Thành phần M6 Đông vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Mentadone 0.0005%, Sodium Citrate 0.02%, Thiois 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polymethanesulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy mẫu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tương thích với máy cấy mẫu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	25.383.600,00	
6	G6.879	Chai cây mẫu nhĩ	Chai	2.650,00	750,00	- Sử dụng tương quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu nhĩ bệnh nhĩ và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75%, Cao nấm men 0.25%, Thành phần M6 Đông vật 0.10%, Sodium Pyruvate 0.10%, Dextrose 0.06%, Sucrose 0.08%, Hemin 0.0005%, Mentadone 0.0005%, Sodium Polymethanesulfonate (SPS) 0.020%, Pyridoxal HCl (Vitamin B6) 0.001%, Nonionic Adsorbing Resin 10.0%, Cationic Exchange Resin 0.6%, có bổ sung thêm CO2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy mẫu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tương thích với máy cấy mẫu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.918,00	316.332.700,00	95.188.500
7	G6.96	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	ml	100,00	-	Dài độ: ≥ 92 - ≤ 1300 U/L, phương pháp đo: IFCC. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.173,00	6.117.300,00	
8	G6.97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	ml	100,00	-	Dài độ: ≤ 1000 U/L, phương pháp đo: Immunoinhibition. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	75.831,00	7.583.100,00	

STT	Mã mới đầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
9	G6.342	Gói hòa chất sử dụng để xác định định lượng Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết tương, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	ml	79.200,00	23.200,00	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na⁺), Kali (K⁺) và Clorua (Cl⁻) trong huyết tương, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na⁺; 4.0 mmol/L K⁺; 125.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na⁺; 16.0 mmol/L K⁺; 41.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container Tương thích với máy điện giải hàng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.000,00	950.400.000,00	278.400.000
10	G6.346	Dung dịch pha loãng nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	ml	1.500,00	-	Dịch pha loãng nước tiểu trước khi phân tích dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.456,00	3.684.000,00	-
11	G6.347	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Chiếc	12,00	-	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
12	G6.348	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Chiếc	12,00	-	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
13	G6.349	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Chiếc	12,00	-	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hàng Medica/Mý	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
14	G6.395	Thanh thử nước tiểu 10 thông số	Thanh	53.300,00	15.900,00	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.883,00	473.463.900,00	141.239.700
15	G6.741	Hóa chất chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu test	test	150,00	25,00	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	96.600,00	14.490.000,00	2.415.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vàng lạnh thổ sản xuất cầu	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
16	G6.742	Hóa chất chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	test	150,00	25,00	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu Thành phần: Glucose, crystalline bilirubin, sodium methyl acetacetate, bovine hemoglobin, bovine serum albumin, 5-(4-sulfamoyl)-2-methylindole sodium salt, sodium nitrite, protease (fungi)	Không yêu cầu	Thiệt bị y tế	96.600,00	14.490.000,00	2.415.000
17	G6.746	Hóa chất dùng để xác định thời gian đông máu và một số yếu tố đông máu bị thiếu hụt trong huyết tương. II, V, VII, X.	ml	10.920,00	3.240,00	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Thành phần gồm natriu than đông khô ($\leq 60g/l$), Calcium Chloride (khoảng 1,3g/l), chất bảo quản. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ) Quy cách: 10x4ml Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiệt bị y tế	126.000,00	1.375.920.000,00	408.240.000
18	G6.753	Chất chuẩn máy nước thường từ chế phẩm huyết tương trong hỗn hợp từ người kết hợp với chất đệm	ml	75,00	22,00	Chất chuẩn dùng để đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích các xét nghiệm phân tích trong giới hạn bình thường: APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, protein C. Thành phần chứa huyết tương người với chất ổn định, không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ 20 °C Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiệt bị y tế	1.210.000,00	90.750.000,00	26.620.000
19	G6.752	Chất chuẩn máy đông máu nước bất thường	ml	18,00	5,00	Chất kiểm chuẩn sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch của các chất phân tích trong dải bệnh lý: APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế Plasminogen. Chứa huyết tương người và chất ổn định, không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ 20 °C Tương thích với máy đông máu hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiệt bị y tế	1.210.000,00	21.780.000,00	6.050.000

STT	Mã môi thầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị (tự chọn mua thêm (VND)
20	G6.754	Đệm pha loãng các test đồng máu	ml	9.000,00	2.700,00	Dùng mỗi pha loãng trong các xét nghiệm đồng máu. Thành phần gồm sodium bicalal 2.84 x 10-2 M trong sodium chloride 1.25 x 10-1 M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C Quy cách: 10x15ml Tương thích với máy đồng máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	15.330,00	137.970.000,00	41.391.000
21	G6.765	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng đồng lupus (LA Screening)	ml	140,00	40,00	Dùng để sàng lọc bệnh Lupus ban đỏ. Thành phần: noc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azid và thuốc nhuộm. Quy cách: 2mlx10/hộp Tương thích với máy đồng máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	742.350,00	103.925.000,00	29.694.000
22	G6.766	Hóa chất xét nghiệm kháng định kháng đồng lupus (LA Confirm)	ml	140,00	40,00	Dùng để xác nhận bệnh Lupus ban đỏ. Thành phần: noc độc rắn Russell, phospholipids, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm, chất tạo độ ổn định, natri azide và thuốc nhuộm. Quy cách: 1mlx10 Tương thích với máy đồng máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.484.700,00	207.858.000,00	59.388.000
23	G6.767	Chất chuẩn xét nghiệm kháng đồng lupus mức: cao	ml	24,00	6,00	Huyết tương chuẩn dương tính cao cho xét nghiệm kháng đồng Lupus, đặc biệt dùng cho xét nghiệm sàng lọc LA 1 và xét nghiệm kiểm chứng LA 2. LA Control mức cao có tỉ lệ từ 1.7 đến 2.4. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid Quy cách: 1mlx6 Tương thích với máy đồng máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.582.000,00	37.968.000,00	9.492.000
24	G6.768	Chất chuẩn xét nghiệm kháng đồng lupus mức: thấp	ml	24,00	6,00	Huyết tương chuẩn dương tính thấp cho xét nghiệm kháng đồng Lupus, đặc biệt dùng cho xét nghiệm sàng lọc LA 1 và xét nghiệm kiểm chứng LA 2. LA Control mức thấp có tỉ lệ từ 1.35 đến 1.65. Thành phần: huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, đông khô, chất đệm/chất ổn định, natri azid. Quy cách: 1mlx6 Tương thích với máy đồng máu hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.582.000,00	37.968.000,00	9.492.000

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
25	G6.651	Hóa chất xét nghiệm AMH Plus	Test	38.300,00	11.400,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố anti-Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người. Định lượng AMH được sử dụng trong đánh giá dự trữ buồng trứng và dự đoán đáp ứng với hướng trứng có kích thích (COS) kết hợp với các kết quả xét nghiệm và thăm khám lâm sàng khác. Ngoài ra, định lượng AMH (dạng protein) kết hợp với trọng lượng cơ thể được sử dụng để thiết lập tiêu chuẩn cá nhân hàng ngày của nội tiết tố kích thích nang trứng lài tổ hợp (FFSH) ở người folliotropi. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	393.750,00	15.080.625.000,00	4.488.750.000
26	G6.653-1	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm AMH	ml	56,00	16,00	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x2.0ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	781.599,00	43.769.544,00	12.505.584
27	G6.718	Dung dịch rửa máy	ml	2.160,00	640,00	Công dụng: chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong mẫu còn lại trong hệ thống. Bao gồm: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5,0%) Quy cách: 4mlx20/hộp Tương thích với máy huyết học hàng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	50.500,00	109.080.000,00	32.320.000
28	G6.795	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy	hộp	27,00	8,00	Thành phần: nhựa y tế, tráng collagen mặt trong của cup và pin Quy cách: >20 chiếc/ hộp Tương thích với máy Rochem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.162.687,00	112.392.549,00	33.301.496
29	G6.888	Thuốc thử Indole	Hộp	2,00	-	- Dung để xác định khả năng sản xuất indole của vi khuẩn bởi sự khử amin tryptophan - Thuốc thử bao gồm: 0,5 ml, p-dimethylamino benzaldehyde 3% được pha loãng từ 25% axit hydrochloric và 75% isobutyl alcohol - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C, tránh ánh sáng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.843.600,00	3.687.200,00	-
30	G6.889	Thuốc thử Catalase	Hộp	4,00	-	- Dung để xác định sự hiện diện của catalase được tiết ra bởi vi khuẩn - Thuốc thử bao gồm: Hydrogen Peroxide 3% và 0,05% hoặc H hơn chất ổn định. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C, tránh ánh sáng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.950.100,00	15.800.400,00	-
31	G6.1048	Khoanh kháng sinh Colistin sulfate 10mg	Khoanh	1.000,00	-	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10mg Đại tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	2.400.000,00	-

STT	Mã mới thần	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
32	G6.901	Khoanh kháng sinh Cefotaxime/clavulanic acid (10 FK)-30/10 µg	KHoanh	750,00	-	Khoanh giấy được tẩm 30/10µg Cefotaxime/Clavulanic Acid	G7	Thiết bị y tế	2.508,00	1.881.000,00	-
33	G6.904	Khoanh kháng sinh Cefazidime/clavulanic acid (10pk)-30/10 µg	Khoanh	750,00	-	- Khoanh giấy được tẩm 30/10µg Cefazidime/Clavulanic Acid. Thanh chưa kháng sinh Imipenem nồng độ 4-256 µg/ml và Imipenem + EDTA nồng độ 1-64 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	G7	Thiết bị y tế	2.508,00	1.881.000,00	-
34	G6.1062	Thanh MIC Imipenem + EDTA phát hiện Metallo-beta lactamase	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0.125-8 µg/ml và Meropenem + EDTA nồng độ 0.032-2 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-
35	G6.1063	Thanh MIC Meropenem + EDTA phát hiện Metallo-beta lactamase	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Cefotetan/Cefotetan + Cloxacillin nồng độ 0.5- 320.5-32 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-
36	G6.1064	Thanh MIC phát hiện AmpC	Thanh	60,00	-	Thanh chứa kháng sinh Cefotetan/Cefotetan + Cloxacillin nồng độ 0.5- 320.5-32 µg/ml Quy cách: 30 thanh/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	190.636,00	11.438.160,00	-
37	G6.1091	Hóa chất để làm phản ứng Oxidase	Hộp	4,00	-	- Sử dụng trong thử nghiệm Kovacs oxidase, là phản ứng định tính để xác định các vi khuẩn Gram âm không lên men đường và các khuẩn Gram âm khác, định danh vi khuẩn không lên men đường và các vi khuẩn gram âm khác - Thuốc thử bao gồm: 0.5 mL dung dịch N,N,N',N'-tetramethyl-p- phenylenediamine dihydrochloride 1%. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C, tránh ánh sáng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.843.600,00	7.374.400,00	-
38	G6.1099	Hóa chất dùng để phát hiện Cryptococcus spp	ống	100,00	-	- Dùng để phát hiện Cryptococcus spp. - Thành phần bao gồm: 0.5 mL dung dịch mực India. - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	42.042,00	4.204.200,00	-
39	G6.1100	Hóa chất dùng để khảo sát các trình phân của nấm	ống	500,00	-	- Dùng để khảo sát các thành phần của nấm từ phết mẫu trực tiếp, phổ biến nhất là các loại nấm da, tóc, móng và đàm. - Thuốc thử bao gồm: 0.5 mL KOH 10% với 1% dimethyl sulfoxide	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32.120,00	16.060.000,00	-
40	G6.1101	Kháng huyết thanh định danh Salmonella Antiserum O4	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phản ứng của Kaufman-White. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
41	G6.1102	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneriotyp I-VI và 3,4,6,7,8	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lọ 2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	BVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
42	G6.1103	Kháng huyết thanh định danh E.coli tủy 0157	Lo	2,00	-	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể somatic đặc hiệu (O) (hyperimmunizing ở thỏ) của những chủng vi sinh vật và 0,08 w/v% sodium azide là chất bảo quản. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lo/2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
43	G6.1104	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei Phase 1 và 2	Lo	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lo/2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
44	G6.1105	Kháng huyết thanh định danh Salmonella Ansera O9	Lo	2,00	-	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lo/2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
45	G6.1106	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii tủy 8-11	Lo	2,00	-	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii. - Bảo quản ở 2-10°C - Đóng gói: Lo/2ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.116.265,00	4.232.530,00	-
46	G6.1111	Ông chân không chống đông vô trùng	Cân	11.000,00	3.000,00	- Ông lấy mẫu chân không, vô trùng. - Chất liệu PET. - Không chứa bộ sung. - Thể tích 3ml 13x7,5 mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex. - Vỏ ngoài bằng phương pháp chiếu xạ.	G7	Thiết bị y tế	4.349,00	50.039.000,00	13.647.000
47	G6.878	Thanh định tính kháng nguyên của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex	Thanh	100,00	-	- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MP74 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex. - Mỗi thanh hóa chất được đóng trong gói túi bạc. - Thanh hóa chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MP74 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loại. - Bảo quản ở 2 - 35°C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	136.620,00	13.662.000,00	-
48	G6.880	Hộp ủ để duy trì khí trường	Hộp	2,00	-	- Sử dụng để duy trì môi trường khí trường mong muốn trong suốt quá trình ủ. - Hộp ủ được làm bằng vật liệu kháng hóa chất và có độ bền cao. - Kích thước tiêu chuẩn: có thể từ 15-18 địa Petri.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.298.800,00	8.597.600,00	-
49	G6.881	Hộp ủ để duy trì khí trường cỡ lớn	Hộp	2,00	-	- Sử dụng để duy trì môi trường khí trường mong muốn trong suốt quá trình ủ. - Hộp ủ được làm bằng vật liệu kháng hóa chất và có độ bền cao. - Kích thước lớn: có thể từ 30-33 địa.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.298.800,00	8.597.600,00	-

STT	Mã nội thất	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
50	G6.883	Gói tạo khí trường cho vi khuẩn kỵ khí	Túi	320,00		- Sản phẩm sử dụng một lần, tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn kỵ khí. - Gói tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn kỵ khí: tạo ra khí trường kỵ khí trong 2,5 giờ ở với nhiều hơn hoặc bằng 10% CO2 trong 24 giờ ở. - Bộ sản phẩm bao gồm: + 20 gói tạo khí trường kỵ khí + 20 túi ủ có thể niêm phong kín + 20 chất chỉ thị kỵ khí khô - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	181.555,00	58.097.600,00	
51	G6.885	Tạo khí trường cho vi khuẩn vi hiếu khí	Gói	80,00		- Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn vi hiếu khí bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đã dùng. - Gói tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn vi hiếu khí: tạo ra khí trường vi hiếu khí với lượng oxy (6-16%) trong vòng 2 giờ và CO2 (2-10%) trong 24 giờ ở. - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.360,00	10.348.800,00	
52	G6.886	Gói tạo khí trường cho vi khuẩn cần CO2	Gói	200,00		- Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn cần CO2 bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đã dùng. - Gói tạo khí có chứa các thành phần: cacbonat vô cơ, than hoạt tính, axit ascorbic và nước. - Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn cần CO2: tạo ra khí trường trong 24 giờ ở với nhiều hơn hoặc bằng 2,5% CO2. - Nhiệt độ bảo quản: 2-25 °C.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	129.360,00	25.872.000,00	
53	G6.891	Khoanh định danh giá dinh trực khuẩn gram âm kỵ khí	Khoanh	100,00		- Sử dụng cho định danh giá dinh trực khuẩn gram âm kỵ khí dựa trên sự khác biệt về độ nhạy cảm với các loại kháng sinh. - Khoanh giấy kết tủa 1/4" làm bằng giấy thấm chất lượng cao được tẩm lượng xác định các loại kháng sinh. - Thanh phần bộ bao gồm 5 tủy kháng sinh, mỗi tủy chứa 50 khoảng giấy thuốc một loại sau: + Taxo Kanamycin, 1 mg + Taxo Rifampin, 15 µg + Penicillin, 2 units + Vancomycin, 5 µg + Colistin, 10 µg - Nhiệt độ lưu trữ: -20 đến 8 °C.	G7	Thiết bị y tế	55.880,00	5.588.000,00	

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
54	G6.887	Ông vận chuyển mẫu bệnh phẩm	Ông	1.600,00	-	- Chứa môi trường vận chuyển và được sử dụng để duy trì khả năng tồn tại của các vi sinh vật kỵ khí, kỵ khí và hiếu khí, có trong các mẫu phẩm lâm bệnh được thu thập thủ công, trong quá trình vận chuyển từ chỗ bệnh nhân đến phòng xét nghiệm. - Là công thức cân bằng của các chất khác và resazurin trong môi trường thuốc nhuộm dùng tương đương. - Resazurin chỉ ra sự hiện diện của oxy (màu hồng tới xanh lam) - Bảo quản 20°C - 25°C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	71.500,00	114.400.000,00	-
55	G6.1124	Chai cấy mẫu phát hiện vi nấm	Chai	2.850,00	850,00	- Sử dụng cho phục hồi nấm men và nấm sợi từ mẫu mẫu - Chai chứa môi trường nuôi cấy không chọn lọc bao gồm: 40ml nước đã qua xử lý, Brain Heart Infusion 1,0%, Soybean-Casein Digest Broth 0,5%, Yeast Extract 0,035%, Sucrose 0,6%, Dextrose 0,1%, m-Inositol 0,05%, Ferric Ammonium Citrate 0,0001%, Sodium Polyacethylenesulfonate (SPS) 0,05%, Saponin 0,24%, Chloramphenicol 0,0037%, Tobramycin 0,001%, Antifungal Agent 0,01% có bổ sung thêm CO2 - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hóa học được theo dõi bởi máy cấy mẫu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huyền quang. - Tương thích với máy cấy mẫu đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.016,00	359.143.600,00	107.113.600
56	G6.1129	Ông nghiền chân không glucose 2ml	Ông	9.600,00	2.800,00	- Ông lấy mẫu chân không, vô trùng - Chất liệu PET. - Chứa bổ sung: 5,0 mg NaF và 4,0 mg potassium oxalate đang phun khô. - Thể tích 2ml 1,3x75mm. - Nắp thiết kế hai lớp, không có latex - Được tiệt trùng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.989,00	38.294.400,00	11.169.200
57	G6.1145	Khoảng giấy kháng sinh SULPHAMETHOXAZOLE	Khoảng	750,00	-	Khoảng giấy được làm Sulphamethoxazole có nồng độ 25 µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.400,00	1.800.000,00	-
58	G6.1147	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi A,H	Lo	2,00	-	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi A,H Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
59	G6.1148	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi B,H	Lo	2,00	-	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi B,H Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
60	G6.1149	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi C,H	Lo	2,00	-	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi C,H Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
61	G6.1141	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi A,O	Lo	2,00	-	Khoảng huyết thanh chân đoàn Salmonella paratyphi A,O Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	-	-

STT	Mã môi trường	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
62	G6.1146	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella paratyphi B, O	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella paratyphi B, O Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
63	G6.1142	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella paratyphi C, O	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella paratyphi C, O Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
64	G6.1143	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella typhi H	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella typhi H Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
65	G6.1133	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella typhi O	Lọ	2,00	-	Kháng huyết thanh chẩn đoán Salmonella typhi O Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	928.421,00	1.856.842,00	-
66	G6.1212	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF)	ml	3.600,00	-	Phương pháp do LATEX, do độ đục; Dải đo: 2,4-175 IU/mL. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	27.237,00	98.053.200,00	-
67	G6.1197	Khoanh kháng sinh Ceflozane+tazobactam	Khoanh	250,00	-	Khoanh giấy Ceflozane/Tazobactam nồng độ 30/10µg Đạt tiêu chuẩn UKCA, CE hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế	2.520,00	630.000,00	-
68	G6.1233	Hóa chất xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	Test	2.200,00	-	Xét nghiệm alpha-fetoprotein (AFP) trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 2 đến 2000 ng/mL Độ lặp lại: %CV 4. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.635,00	135.597.000,00	-
69	G6.1234	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng lượng alpha-fetoprotein (AFP). Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.740,00	12.005.280,00	-
70	G6.1235	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Alpha-Fetoprotein (AFP) dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần AFP tinh sạch. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	121.800,00	11.692.800,00	-
71	G6.1236	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy Alinity	ml	12,00	-	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 3ml. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	927.360,00	11.128.320,00	-
72	G6.1237	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-HCV dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Mẫu chuẩn được sử dụng để kiểm tra hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện phát hiện định tính kháng thể kháng virus HCV (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 16 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	152.145,00	7.302.960,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thoả sản xuất	Phân loại hàng hoá	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
73	G6.1238	Hòa chất xét nghiệm Anti-HCV đùng cho máy Alinity	test	400,00		Xét nghiệm Alinity i Anti-HCV là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không cần nhp tín) trên máy phân tích Alinity i. Xét nghiệm Alinity i Anti-HCV được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C (HCV) và là xét nghiệm tầm soát để tránh việc truyền máu, các thành phần của máu, tế bào, mô và cơ quan có virus HCV cho người nhận. Độ nhạy toàn phần: 100.00%. Độ đặc hiệu: ≥99.92 % cho toàn bộ mẫu người hiến máu (bao gồm máu huyết thanh và huyết tương). Có công bố về độ nhạy chuyển đổi huyết thanh trên 31 dân mẫu Số lượng: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.555,00	54.222.000,00	
74	G6.1239	Hòa chất kiểm tra xét nghiệm TOTAL-β-HCG dùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần HCG được chuẩn bị trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	10.452.960,00	
75	G6.1240	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm TOTAL-β-HCG dùng cho máy Alinity	ml	90,00	18,00	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-HCG) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.740,00	15.006.600,00	3.001,320
76	G6.1241	Hòa chất xét nghiệm TOTAL-β- hCG dùng cho máy Alinity	test	49.800,00	14.800,00	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 tests Khối lượng đo 2,3 đến 15000 mIU/mL Độ lặp lại: %CV 3,3. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.015,00	3.885.147.000,00	1.154.622.000
77	G6.1242	Hòa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	ml	54,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm peptide tăng bài tiết natri tuy/ B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	9.570.960,00	

STT	Mã mới thời	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
78	G6.1243	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	ml	72,00		Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm peptide tăng bài tiết natri tuyến B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trong huyết tương người. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	115.500,00	8.316.000,00	
79	G6.1244	Hóa chất xét nghiệm định lượng peptide natri lợi niệu nhóm B (BNP) dùng cho máy Alinity	Test	400,00		Xét nghiệm miễn dịch peptide tăng bài tiết natri tuyến B (human B-type natriuretic peptide - BNP) trên máy phân tích tự động Mẫu do: huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: 10 đến 5000 pg/mL Độ lặp lại: %CV 3.5. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	447.825,00	179.130.000,00	
80	G6.1245	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	ml	54,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	
81	G6.1246	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	ml	72,00		Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình, Mẫu chứng cao có thành phần kháng nguyên được xác định bởi kháng thể đơn dòng OC 125. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	7.839.720,00	
82	G6.1247	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125 II dùng cho máy Alinity	Test	2.200,00		Xét nghiệm CA 125 trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: 1.1 đến 1000 U/mL Độ lặp lại: %CV 4.7 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	141.960,00	312.312.000,00	
83	G6.1248	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	ml	54,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Dung lượng: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	167.265,00	9.032.310,00	
84	G6.1249	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	ml	48,00		Dung tích 16mL Gồm 2 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp và Mẫu chứng cao có chứa kháng nguyên được xác định bởi DF3 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	163.170,00	7.832.160,00	
85	G6.1250	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3 dùng cho máy Alinity	Test	1.800,00		Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: 0.6 đến 800 U/mL. Độ lặp lại: %CV 3.1 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	141.960,00	255.528.000,00	

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
86	G6.1251	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 đùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng chất xác định phần ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	159.915,00	8.635.410,00	
87	G6.1252	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CA 19-9 đùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao chứa chất xác định phần ứng 1116-NS-19-9. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	7.839.720,00	
88	G6.1253	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9 đùng cho máy Alinity	Test	1.200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch CA19-9 tương huyết thanh hay huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 2.06 đến 1200 U/lm Độ lặp lại % CV ≤ 10 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	134.505,00	161.406.000,00	
89	G6.1254	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA - Carcinoembryonic đùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ứng thụ phối carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	27.079.920,00	
90	G6.1255	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CEA - Carcinoembryonic	ml	96,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần CEA. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.990,00	10.463.040,00	
91	G6.1256	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA- Carcinoembryonic	Test	2.000,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng nguyên ứng thụ phối carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 1.73 ng/ml đến 1500 ng/ml. Độ lặp lại %CV 2.5 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	70.245,00	140.490.000,00	
92	G6.1257	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng các mạnh cytokerin 19 đùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Dung tích 18ml Gồm 6 mức nồng độ Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	
93	G6.1258	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng các mạnh cytokerin 19 đùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao được điều chế tương ứng đến chất nền nhân tạo và có chứa kháng nguyên dẫn xuất từ động tế bào. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	110.985,00	7.990.920,00	

STT	Mã mời thầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
94	G6.1259	Hóa chất xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 dùng cho máy Alinity	Test	1.400,00		Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) Thành phần: + Vi hạt: Anti-CYFRA 21-1 phủ trên vi hạt. Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. + Chất kết hợp kháng thể kháng CYFRA 21-1 có đánh dấu acridinium. Nồng độ tối thiểu: 675 ng/mL. - Xét nghiệm tuyến tính trong khoảng đo từ 0,5 đến 100 ng/mL. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	116.550,00	163.170.000,00	
95	G6.1260	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	ml	72,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	12.761.280,00	
96	G6.1261	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần estradiol. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	11.400.480,00	
97	G6.1262	Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol dùng cho máy Alinity	test	29.600,00	8.800,00	Xét nghiệm estradiol trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 24 đến 1000 pg/mL. Độ lặp lại: %CV 7,1. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	2.411.808.000,00	717.024.000
98	G6.1263	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm định lượng Estradiol	ml	800,00		Hóa chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm estradiol. Dung tích: 5 ml Dung dịch: Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	232.575,00	186.060.000,00	
99	G6.1264	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng cho máy Alinity	ml	12,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	6.378.120,00	
100	G6.1265	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng cho máy Alinity	ml	48,00		Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao chứa PSA. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	183.750,00	8.820.000,00	
101	G6.1266	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do dùng cho máy Alinity	Test	200,00		Xét nghiệm miễn dịch kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh - Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0,021 đến 30 ng/mL Độ lặp lại: %CV ≤ 6,4. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	147.840,00	29.568.000,00	

STT	Mã mới thân	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng lê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vàng hành thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
102	G6.1267	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng FREE T3 đùng cho máy Alinity	ml	54,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	194.355,00	10.495.170,00	
103	G6.1268	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng FREE T3 đùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần T3 trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.125,00	11.340.000,00	
104	G6.1269	Hóa chất xét nghiệm định lượng FREE T3 đùng cho máy Alinity	Test	12.800,00		Xét nghiệm miễn dịch triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu do: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 1.5 đến 20 pE/mL. Độ lặp lại: CV ≤ 3.8 %. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	56.595,00	724.416.000,00	
105	G6.1270	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng FREE T4 đùng cho máy Alinity	ml	72,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	167.265,00	12.043.080,00	
106	G6.1271	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng FREE T4 đùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần T4 được chuẩn bị trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	10.402.560,00	
107	G6.1272	Hóa chất xét nghiệm định lượng FREE T4 đùng cho máy Alinity	test	15.200,00	4.400,00	Xét nghiệm miễn dịch thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu do: Huyết thanh, huyết lương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: Từ 0.42 đến 5 ng/dL. Độ lặp lại: %CV ≤ 3. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	56.175,00	853.860.000,00	247.170.000
108	G6.1273	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang (FSH) đùng cho máy Alinity	ml	24,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang nhân (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	12.756.240,00	
109	G6.1274	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang (FSH) đùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần FSH được điều chế trong huyết thanh. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	109.935,00	10.553.760,00	

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
110	G6.1275	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang (FSH) dùng cho máy Alinity	test	12.800,00	3.800,00	Xét nghiệm miễn dịch hormon kích thích nang noãn (follicle stimulating hormone FSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo: 0.1 đến 150 mIU/mL. Độ lặp lại: %CV 2.2. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	1.042.944.000,00	309.624.000
111	G6.1276	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	ml	18,00	-	Dung tích 18mL. Gồm 6 mức nồng độ Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	499.065,00	8.983.170,00	-
112	G6.1277	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Dung tích 24mL. Gồm 3 mức nồng độ - Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.320,00	3.991.680,00	-
113	G6.1278	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBs-Ag dùng cho máy Alinity	test	600,00	-	Xét nghiệm Alinity i HBsAg là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích Thành phần: + Microparticles: Kháng thể kháng HBs (chuột), kháng thể đơn dòng IgG, IgM) phủ trên vi hạt trong đệm MES với chất ổn định protein. Nồng độ tối thiểu: 0.0675% rắn. + Conjugate: chất kết hợp kháng thể kháng HBs (D _e , IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò và huyết tương người). Nồng độ tối thiểu: 0.25 µg/mL. - Khoảng đo của xét nghiệm: 0.02 đến 250 IU/mL. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	48.825,00	29.295.000,00	-
114	G6.1279	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HBs-Ag	ml	12,00	-	HBsAg Qualitative II Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và kháng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Mẫu chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	2.046.240,00	-
115	G6.1280	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HBs-Ag	ml	32,00	-	Mẫu chứng Alinity i HBsAg Qualitative II được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số máy phân tích Alinity i khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính và kháng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 16 ml Bao gồm: Mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	3.467.520,00	-

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vòng lãnh thủ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
116	G6.1281	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Xét nghiệm HBsAg Qualitative II là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người, bao gồm cả mẫu thu thập cho khám nghiệm tử thi (không còn nhịp tim) Xét nghiệm HBsAg Qualitative II được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HBV và là xét nghiệm tầm soát để tránh truyền HBV có trong máu, các thành phần của máu, các tế bào, mô và các cơ quan cho người nhận. Độ đặc hiệu: 99,96% mẫu hiến máu (bao gồm mẫu huyết thanh và huyết tương), 100,00% mẫu chuẩn đoán, Độ nhạy toàn phần: 100% Quy cách: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	281.715,00	112.686.000,00	
117	G6.1282	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Alinity	ml	6,00	-	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích, khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người typ 1 và/hoặc typ 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dung tích: 3ml. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	958.650,00	5.751.900,00	
118	G6.1283	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Alinity	ml	64,00	-	Mẫu chứng được dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số máy phân tích khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người typ 1 và/hoặc typ 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dung tích: 32ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.385,00	4.952.640,00	

STT	Mã môi trường	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
119	G6.1284	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ag/Ab dùng cho máy Alinity	Test	600,00		Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV-1/HIV-2 và sử dụng như xét nghiệm tầm soát để ngăn ngừa tránh việc truyền máu, các thành phần của máu, cấy ghép tế bào, mô và các cơ quan có virus HIV-1/HIV-2 cho người nhận. Kết quả xét nghiệm không phân biệt giữa phát hiện kháng nguyên HIV p24, kháng thể HIV-1, hay kháng thể HIV-2. Độ nhạy: 100.00% Độ đặc hiệu: ≥99.9% cho toàn bộ mẫu người hiến máu (bao gồm mẫu huyết thanh và huyết tương). Số lượng: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	64.260,00	38.556.000,00	
120	G6.1285	Hóa chất chuẩn xét nghiệm để định lượng hormone hoàng thể hoá (LH) (LH CAL) dùng cho máy Alinity	ml	54,00		Mẫu chuẩn LH Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	177.240,00	9.570.960,00	
121	G6.1286	Xét nghiệm định lượng hormone hoàng thể hoá (LH) (LH Reagent) dùng cho máy Alinity	test	22.200,00	6.600,00	Xét nghiệm miễn dịch hormone hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.12 đến 250 mIU/mL Độ lặp lại: %CV 4.3. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	1.808.856.000,00	537.768.000
122	G6.1289	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng progesterone dùng cho máy Alinity	ml	48,00		Dung tích: 12 ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp. Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần progesterone được điều chế trong huyết thanh đã xử lý. Tiêu chuẩn ISO. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	239.505,00	11.496.240,00	
123	G6.1290	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng progesteron (Progesterone Calibrators) dùng cho máy Alinity	ml	24,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	531.510,00	12.756.240,00	

STT	Mã mới mẫu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vàng bạch thủ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
124	G6.1291	Hóa chất xét nghiệm progesteron dùng cho máy Alinity	Test	37.800,00	-	Xét nghiệm miễn dịch progesteron trong huyết thanh và huyết tương tên máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.5 đến 40 ng/mL Độ lặp lại: % CV ≤ 5.6 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	81.480,00	3.079.944.000,00	-
125	G6.1292	Dung dịch pha loãng hóa chất xét nghiệm Progesteron bằng tay	ml	300,00	-	Huà chất dùng để pha loãng thu công mẫu cho xét nghiệm progesterone. Dung tích: 5 ml Dạng lỏng. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	887.775,00	266.332.500,00	-
126	G6.1293	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin dùng cho máy Alinity	ml	30,00	6,00	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml. Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	499.905,00	14.997.150,00	2.999.430
127	G6.1294	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng prolactin dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24mL. Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có thành phần prolactin. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	11.400.480,00	-
128	G6.1295	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin dùng cho máy Alinity	test	13.400,00	4.000,00	Xét nghiệm miễn dịch prolactin trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Số lượng xét nghiệm: 200 test. Khoảng đo 0.82 đến 200 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 1.7. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.015,00	1.045.401.000,00	312.060.000
129	G6.1296	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) dùng cho máy Alinity	ml	36,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	6.138.720,00	-
130	G6.1297	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy SCC dùng cho máy Alinity	ml	48,00	-	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (squamous cell carcinoma antigen SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	110.985,00	5.327.280,00	-
131	G6.1298	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) dùng cho máy Alinity	Test	600,00	-	Xét nghiệm miễn dịch kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Khoảng bao cao: Từ 0.1 đến 700 ng/mL. Độ lặp lại: %CV ≤ 4. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	142.275,00	85.365.000,00	-

STT	Mã mìn thầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
132	G6.1299	Hoa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng troponin (cTnI) dùng cho máy Alinity	ml	36,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	166.740,00	6.002.640,00	
133	G6.1300	Hoa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng troponin (cTnI) dùng cho máy Alinity	ml	48,00		Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng troponin tim siêu nhạy (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.150,00	5.191.200,00	
134	G6.1301	Hoa chất xét nghiệm định lượng troponin (cTnI) dùng cho máy Alinity	test	600,00		là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích tự động. Microparticles: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò) Nồng độ tối thiểu: 0.035% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. Conjugate: Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng từ thỏ khảm chuột người) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò) và IgG người. Nồng độ tối thiểu: 0.1 mg/L. Chất bảo quản: ProClin 300	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	96.600,00	57.960.000,00	
135	G6.1302	Hoa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	ml	54,00		Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 18 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	170.520,00	9.208.080,00	
136	G6.1303	Hoa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	ml	96,00		Dung tích 24ml Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao có chứa testosterone. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.885,00	10.452.960,00	
137	G6.1304	Hoa chất xét nghiệm định lượng testosterone dùng cho máy Alinity	test	9.400,00	2.800,00	Xét nghiệm miễn dịch testosterone trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: Từ 0.15 đến 64.57 nmol/L. Độ lặp lại: %CV 3.5 Số lượng xét nghiệm: 200 test. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	78.330,00	736.302.000,00	219.324.000
138	G6.1305	Hoa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	ml	72,00		Dung tích 24mL Gồm 3 mức nồng độ - Mẫu chứng thấp, Mẫu chứng trung bình và Mẫu chứng cao chứa PSA. Tương thích với Máy Alinity tại viện.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	118.755,00	8.550.360,00	

STT	Mã mô tả	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng dự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vòng lãnh thủ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị dự chọn mua thêm (VNĐ)
139	G6.1306	Hoà chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	ml	18,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antitrypsin) trong huyết thanh người. Dung tích: 6ml. Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	9.026.640,00	-
140	G6.1307	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA dùng cho máy Alinity	Test	2.200,00	-	Alinity i Total PSA là xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và phức hợp PSA với alpha-1-antitrypsin) trong huyết thanh người trên máy Alinity i. Mẫu đo: Huyết thanh Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng đo: Từ 0.025 đến 100 ng/mL. Ba nồng độ mẫu chứng và 5 dải mẫu huyết thanh được xét nghiệm lặp lại 2 lần ở 2 thời điểm khác nhau trong ngày, trong thời gian 20 ngày. Độ tái lập: %CV ≤ 5.9. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	127.680,00	280.896.000,00	-
141	G6.1310	Hoà chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	ml	24,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 6 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	501.480,00	12.035.520,00	-
142	G6.1311	Hoà chất kiểm tra xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	ml	96,00	-	Dung tích 24ml. Gồm 3 mức nồng độ - Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	108.360,00	10.402.560,00	-
143	G6.1312	Hoà chất xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy Alinity	test	16.400,00	4.800,00	Xét nghiệm miễn dịch hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương trên máy phân tích tự động. Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương. Khoảng đo: 0.0083 đến 100 µIU/mL. Số lượng xét nghiệm: 200 test Độ lặp lại: %CV ≤ 1.6. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	68.460,00	1.122.744.000,00	328.608.000
144	G6.1313	Dung dịch đệm rửa dùng cho máy Alinity	ml	920.000,00	276.000,00	Nước rửa sử dụng trên máy. Dung tích: 4 L. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	440,00	404.800.000,00	121.440.000
145	G6.1314	Hoà chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng pepsinogen I	ml	12,00	-	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. Mẫu chuẩn bao gồm Pepsinogen I với các khoảng nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	455.805,00	5.469.660,00	-

STT	Mã mới thủ	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
146	G6.1315	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng pepsinogen I	ml	48,00	-	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để kiểm soát độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. - Dung tích: 24ml. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	102.060,00	4.898.880,00	-
147	G6.1316	Hóa chất xét nghiệm định lượng pepsinogen I dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng Pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương. - Khoảng Báo cáo: 0,3 - 2000 ng/ml độ tái lập %CV ≤ 2,6 Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	111.720,00	44.688.000,00	-
148	G6.1317	Hóa chất xét nghiệm định lượng pepsinogen II dùng cho máy Alinity	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích tự động. Microparticles: Kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: Chất kháng vi sinh vật. Conjugate: Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium (từ chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,20 µg/mL. Chất bảo quản: ProClin 300.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	116.340,00	46.536.000,00	-
149	G6.1318	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng pepsinogen II	ml	12,00	-	Chất hiệu chuẩn Pepsinogen II Calibrators được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn CAL. 1 có chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn CAL. 2 có chứa pepsinogen II (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn với các khoảng nồng độ khác nhau. Dung tích: 6ml. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	455.805,00	5.469.660,00	-
150	G6.1319	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng pepsinogen II	ml	48,00	-	Vật liệu kiểm soát Alinity i Pepsinogen II Controls được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phần tích hệ thống của máy phân tích Alinity i khi thực hiện định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn có khoảng nồng độ và nồng độ dịch khác nhau. Dung tích: 24ml. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	98.910,00	4.747.680,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
151	G6.1320	Hóa chất xét nghiệm TRAb dùng cho máy Alinity	test	1.200,00	-	TRAb là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Mẫu đo: Huyết thanh Số lượng xét nghiệm: 200 test Khoảng bảo cáo: Từ 0.70 đến 500 IU/L Ba vật liệu kiểm soát và 2 dân mẫu huyết thanh được xét nghiệm lặp lại ít nhất 2 lần ở 2 thời điểm khác nhau trong ngày, trong thời gian 20 ngày. Độ tái lập: %CV ≤ 7.9. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	304.080,00	364.896.000,00	-
152	G6.1321	Hóa chất tạo đường chuẩn TRAb dùng cho máy Alinity	ml	54,00	-	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch định lượng TRAb trong huyết thanh Dung tích: 18 ml Bảo gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	337.785,00	18.240.390,00	-
153	G6.1322	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm TRAb dùng cho máy Alinity	ml	72,00	-	Vật liệu kiểm soát TRAb Controls được sử dụng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống Alinity I khi thực hiện định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Dung tích: 24 ml Bảo gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	126.735,00	9.124.920,00	-
154	G6.1323	Công phân tử để xét nghiệm sinh hóa dùng cho máy Alinity	cái	204.000,00	60.000,00	Công phân tử Số lượng: 4000 cái. Tương thích với Máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	1.785,00	364.140.000,00	107.100.000
155	G6.1325	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch và sinh hoá	ml	360,00	60,00	Sản phẩm này được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên liệu và liệu sinh hóa đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Dung lỏng Tương thích với máy Architect dùng sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	44.520,00	16.027.200,00	2.671.200
156	G6.1330	Test nhanh Galactomannan LFA	Test	200,00	50,00	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 325nm để đọc kết quả. Độ nhạy trên mẫu huyết thanh ≥ 99% Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh ≥ 97%	Không yêu cầu	Thuế trị y tế	330.000,00	66.000.000,00	16.500.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
157	G6.1332	Test nhanh ma túy 5 chỉ số	test	4.575,00		Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codoin/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu Nồng độ ngưỡng phát hiện: - MOP ≤ 300 ng/mL - Codoin ≤ 300 ng/mL - Heroin (6-MAM) ≤ 10 ng/mL - AMP ≤ 1000 ng/ml - THC ≤ 50 ng/ml - Độ lặp lại ≥ 75% chính xác ở mức ± 25% cut-off; 100% chính xác ở mức âm tính và ± 50% cut-off - Độ chính xác: MOP ≥ 98%, AMP ≥ 98%, THC ≥ 98%, Heroin ≥ 98%, Codeine ≥ 95% - Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. - Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test. - Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetracycline - Thời gian đọc kết quả sau 5 phút nhưng không quá 10 phút. - Đóng gói riêng từng test. - Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C	G7 hoặc Châu Âu	Thiết bị y tế	78.000,00	356.850.000,00	
158	G6.1334	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Hộp	22,00	6,00	Hóa chất dùng trong xét nghiệm định lượng HbA1c; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Đo độ đục ức chế miễn dịch; Đãi đo: %HbA1c: 4 - 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm A1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 1,91%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 3,52%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 1 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Số lượng test tối thiểu Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	35.836.479,00	788.402.538,00	215.018.874
159	G6.1335	Kit xét nghiệm phân tích nước tiểu 9 thông số	Test	87.000,00		Công dụng: Que thử để xác định 9 thông số sinh hóa nước tiểu Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/μL (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLO), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Bạch cầu (LEU), pH. Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	12.000,00	1.044.000.000,00	

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	BVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thiêu sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
160	G6.1336	Kit xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	5.500,00	-	Công dụng: Que thử để xác định 11 thông số sinh hóa nước tiểu Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/L, (RBC) và Hemoglobin - ng/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Bạch cầu (LEU), pH, Creatinine (CRE), Albumin (ALB) Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	13.000,00	71.500.000,00	-
161	G6.1337	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	ml	750,00	150,00	Công dụng: chất hiệu chuẩn cho thông số tự trong nước tiểu Thành phần: gồm 3 mức nồng độ, chứa khối lượng phân ứng của 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one như sau: Mẫu chuẩn 1 (y trong 1.005) $\leq 0,01$ w/v % Mẫu chuẩn 2 (y trong 1.015) $\leq 0,01$ w/v % Mẫu chuẩn 3 (y trong 1.035) $\leq 0,01$ w/v % đồng gói ≥ 150 mL/ hộp Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	59.500,00	44.625.000,00	8.925.000
162	G6.1338	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu tự động	ml	360,00	60,00	Thành phần chứa: Human urine 10-60 %, 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3-1) $<0,01\%$, Acetone $<5\%$ gồm 2 mức nồng độ Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu tự động UC3500 đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	135.000,00	48.600.000,00	8.100.000
163	G6.1348	Bộ hóa chất sử dụng cho xét nghiệm test nhanh kháng carbapenemase	test	80,00	20,00	-Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo bao gồm các hóa chất và 2 bảng cassette dòng chảy ngang để phát hiện và xác định carbapenemases (O) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc trực khuẩn gram âm không lên men phân lập trên đĩa thạch. Bộ kit cũng được xác nhận với mẫu gác trực tràng và mẫu cấy máu. Độ nhạy $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	380.000,00	30.400.000,00	7.600.000
164	G6.1352.1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm các thông số miễn dịch dùng cho máy Alinity	ml	360,00	60,00	Sản phẩm này được điều chế từ huyết thanh người có sử dụng những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chức xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Tương thích với máy Alinity tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	55.860,00	20.109.600,00	3.351.600
165	G6.975	Hóa chất TDA	Ông	4,00	-	Ông 5ml chứa sắt Chloride.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	787.500,00	3.150.000,00	-